TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG **TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số**: 01** /2025/HNGĐ - ST
Ngày: 14-7 -2025
V/v "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hạnh
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Ngọc Thanh
2. Ông Nguyễn Văn Cơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Việt Công Hưng – Thư ký Tòa án của TAND khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Tiến Bách - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2025/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2025 về việc Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2025/QĐXX-ST ngày 26/6/2025 giữa:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Minh T**; sinh năm: 1987; Hộ khẩu thường trú: Tổ A Ấp B xã P, huyện D (nay là xã D), tỉnh Tây Ninh. Có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn: Bà **Ngô Thị Lệ S;** năm: 1989; Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Q, huyện Q, Quảng Nam (nay là xã Q, thành phố Đà Nẵng). Tạm trú tại: 9 N, tổ B phường H, quận L (nay là phường H), Đà Nẵng. có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2025 và bản tự khai nguyên đơn ông Phạm Minh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Minh T kết hôn với bà Ngô Thị Lệ S năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận kết hôn số 030/2017, ngày 22/3/2017, hôn nhân tự nguyện và có thời gian tìm hiểu nhau. Sau khi kết hôn, ông bà về sống tại Tây Ninh. Quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân quá tẻ nhạt, ít quan tâm đến nhau, cả hai đều cảm thấy mệt mỏi không còn thương yêu nhau nữa. Từ năm 2018, bà S và con gái về Quảng Nam sinh sống, còn ông sinh sống ở Tây Ninh, cả hai sống ly thân từ đó. Hai bên gia đình hòa giải động viên nhưng không có kết quả. Nay ông T xác định không còn tình cảm với bà S nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà S.

- Về con chung: Ông T xác định có 01 con chung là Phạm Ngô Phương T1 – sinh ngày: 04/6/2017. Ly hôn nguyện vọng của ông T giao con cho bà S trực tiếp

nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Trung cấp D nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: Ông T xác định không có.

** Tại bản tự khai ngày 06/6/2025 bị đơn bà Ngô Thị Lệ S trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà và ông T kết hôn năm 2017, đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh. Sau khi kết hôn, ông bà sống tại nhà chồng tại Tây Ninh. Trong quá trình chung sống vợ chồng thì có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ít quan tâm đến nhau, ông T thường xuyên nhậu nhẹt và không hỗ trợ bà trong việc chăm sóc con cái nên năm 2018 bà và con gái về Quảng Nam sinh sống, cả hai sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay bà S xác định không còn tình cảm với ông T nên đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà S xác định có 01 con chung Phạm Ngô Phương T1 – sinh ngày 04/6/2017. Ly hôn nguyện vọng của bà S được trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: Bà S xác định không có.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng phát biểu về sự tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự. Theo đó: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng pháp luật từ khâu thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ và mở phiên tòa xét xử. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật tố tụng.

Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh T về việc ly hôn đối với bà Ngô Thị Tuyết S1.

Về con chung: Ông T và bà S1 xác định có 01 con chung Phạm Ngô Phương T1 – sinh ngày: 04/6/2017. Giao con Phạm Ngô Phương T1 cho bà Ngô Thị Tuyết S1 được trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết

Về nợ chung: Hai bên xác định không có nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" giữa ông T và bà S1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 -Đà Nẵng

theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Phạm Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

Về nội dung vụ án:

[3] Ông Phạm Minh T và bà Ngô Thị Tuyết S1 kết hôn năm 2017, có đăng ký tại UBND xã P, huyện D, Tây Ninh theo giấy chứng nhận kết hôn số 030 ngày 22/3/2017, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân theo do bất đồng quan điểm sống, cả hai thường xuyên xảy ra cãi vã. Từ năm 2018 bà S1 và con gái về Quảng Nam sống, cả hai ly thân từ đó đến nay. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên toà sơ thẩm hôm nay ông T xác định không còn yêu thương nhau nữa nên xin được ly hôn. Còn bị đơn bà S1 cũng xác định không còn tình cảm với ông T nên đồng ý ly hôn.

[5] Xét yêu cầu xin ly hôn của Ông T thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau thế nhưng ông T, bà S1 lại không làm được điều này. Giữa ông T, bà S1 từ khi kết hôn năm 2017 đến nay hai bên chung sống cùng nhau 1 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn, khi mâu thuẫn xảy ra ông bà đều không có giải pháp gì để hàn gắn và xây dựng lại gia đình. Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã trở nên trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho ông T được ly hôn bà S1 là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình.

[6] Về con chung: Ông T và bà S1 xác định có 01 con chung Phạm Ngô Phương T1 – sinh ngày: 04/6/2017. Ly hôn ông bà thống nhất giao con cho bà Ngô Thị Tuyết S1 được trực tiếp nuôi con cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Phạm Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con cả về thể chất lẫn tinh thần, phù hợp với tình hình thực tế của các bên và nguyện vọng của cháu T1 cũng như quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[6.1] Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: ông T và bà S1 đều thống nhất việc ông Trung cấp D nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét yêu cầu là sự thống nhất, tự nguyện của cả hai bên trên nhằm đảm bảo quyền lợi cho con và phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về tài sản chung: Ông T, bà S1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[8] Về nợ chung: Ông T, bà S1 xác định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[9] Đối với ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Đà Nẵng thấy phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[10] Về án phí: Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: 300.000 đồng ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của ông Phạm Minh T đối với bà Ngô Thị Tuyết S1

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Phạm Minh T được ly hôn với bà Ngô Thị Tuyết S1 *(Do chấp nhận yêu cầu ly hôn nên giấy chứng nhận kết hôn hôn số số 030 ngày do UBND xã P, huyện D (nay là xã D), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 22/3/2017 không còn giá trị pháp lý)*

2. Về con chung: Giao con Phạm Ngô Phương T1 – sinh ngày: 04/6/2017 cho bà Ngô Thị Tuyết S1 được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông Phạm Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Cả hai bên đương sự đều được thực hiện các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thanh toán xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: HĐXX không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Án phí HNGĐ sơ thẩm: 300.000 đồng ông Phạm Minh T phải chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu số

0010667 ngày 03 tháng 3 năm 2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 tại Đà Nẵng)

Án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ: Ông Phạm Minh T phải chịu 300.000 đồng.

Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết tại nơi thường trú. Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các điều 6,7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi Hành án dân sự.

Nơi nhận :
- VKSND khu vực 4 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 6 tại Đà Nẵng;
- UBND xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hạnh